

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 01-4-2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nhật.

2. Bà Phạm Thị Lập.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Minh A, sinh ngày 28/10/1988.

Địa chỉ: Số 202, 274-4 Nakaizumimachi, T, G T 370-3524.

Bị đơn: Bà Lê Thị Kim B, sinh ngày 10/4/1993.

Địa chỉ: Số 23/11 Võ Văn Môn, Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An.

Tạm trú: Số 132 Tổ 6, ấp 4, xã M, huyện N, tỉnh Long An.

(Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Minh A trình bày:

- Về hôn nhân: Vào tháng 12 năm 2019 ông và bà Lê Thị Kim B kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An, giấy chứng nhận kết hôn số 102/2019. Sau đám cưới vợ chồng chung sống với nhau được 10 ngày, sau đó do yêu cầu công việc nên ông quay trở lại Nhật Bản, đồng thời lo giấy tờ để đón bà Cương sang sinh sống tại Nhật Bản. Tuy nhiên, do dịch bệnh bùng phát nên Chính phủ Nhật Bản không cấp Visa nên vợ ông không sang Nhật Bản được. Từ đó đến nay đã hơn 02 năm, vợ chồng không sống cùng nhau và phát sinh nhiều khác biệt về tính cách và quan điểm sống. Vì vậy, để đảm bảo hạnh phúc cho tương lai mỗi người, ông tự nguyện ly hôn và gửi đơn đến Tòa án yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Kim B.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 23 tháng 3 năm 2022, bà Lê Thị Kim B trình bày: Bà có đăng ký kết hôn với ông Trần Minh A tại Ủy ban nhân dân Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An, giấy chứng nhận kết hôn số 102/2019 ngày 27/12/2019. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau không quá 1 tuần thì ông A quay về Nhật Bản làm việc cho đến nay.

Sau khoảng thời gian 2 năm, bà và ông A tuy có liên lạc với nhau nhưng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Nay ông A yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn xin ly hôn, đơn xin xử lý hôn vắng mặt (đều đã được hợp pháp hóa lãnh sự), trích lục kết hôn, bản tự khai, đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, passport và tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông Trần Minh A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị Kim B nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Theo đơn xin xử lý hôn vắng mặt (đã được hợp pháp hóa lãnh sự) của ông Trần Minh A và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của bà Lê Thị Kim B đều thể hiện yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt hai bên đương sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo Trích lục kết hôn số 782/TLKH-BS ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An thì ông Trần Minh A và bà Lê Thị Kim B là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Ông Trần Minh A và bà Lê Thị Kim B tự nguyện quen biết, tiến đến hôn nhân hợp pháp và sống cùng nhau được một khoảng thời gian ngắn (khoảng 10 ngày) tại Việt Nam. Sau đó, ông Trần Minh A quay về làm việc và sinh sống tại Nhật Bản. Ông A và bà Cương đều thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống; từ hơn 02 năm nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai; vợ chồng không còn tình cảm. Từ đó, cả ông A và bà Cương thống nhất ly hôn với nhau. Vì vậy, thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà Cương đã "*.... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*" theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

[3.3] Về con chung: Hai bên đương sự khai thống nhất là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về cấp dưỡng: Các đương sự không đặt ra nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[3.5] Về tài sản chung: Các đương sự khai thống nhất là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: Các đương sự khai thống nhất là không có và không có người nào khác yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Trần Minh A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 37, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh A được ly hôn với bà Lê Thị Kim B.

[2] Về con chung: Không xem xét giải quyết.

[3] Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc ông Trần Minh A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông A đã nộp theo biên lai thu số 0000253 ngày 15/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, đương sự trong nước được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ và 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho ông Trần Minh A theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh Tây;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cảnh